Mẫu biểu 1b - Phụ lục 03

PHỤ LỤC 03: ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU KT-CN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /KKTCN -HCTH ngày /8 /2023 của Ban Quản lý)

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo (đến 30/5/2022	Số đối chiếu, kiểm tra (14/7/2022)	Trung tâm BTGPMB	Văn phòng Ban	TTPTHT	Chênh lệch
A	B		1	2	2a	2b	2c	3=2-1
I	**Hoạt động hành chính, sự nghiệp**							
1	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại	1	1.090.713.853	1.582.347.853	1.090.713.853	491.634.000	-	491.634.000
2	Chi phí	2	1.938.912.580	1.090.713.853	1.090.713.853	-		(848.198.727)
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	3	(848.198.727)	491.634.000	-	491.634.000	-	1.339.832.727
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**							
1	Doanh thu	4	40.727.392.711	40.727.392.711	-	-	40.727.392.711	-
2	Chi phí	5	26.604.873.170	26.604.873.170	-	-	26.604.873.170	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	6	14.122.519.541	14.122.519.541	-	-	14.122.519.541	-
III	**Hoạt động tài chính**							-
1	Doanh thu	7	677.802.995	677.802.995	23.426.826		654.376.169	-
2	Chi phí	8	1.068.429	1.068.429	1.068.429		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	9	676.734.566	676.734.566	22.358.397	-	654.376.169	-
IV	**Hoạt động khác**							-
1	Thu nhập khác	10	-	-	-		-	-
2	Chi phí khác	11	3.575.822	4.439.893	3.575.822		864.071	864.071
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	12	(3.575.822)	(4.439.893)	(3.575.822)	-	(864.071)	(864.071)
V	**Chi phí thuế TNDN**	13	**2.307.801.343**	**2.309.639.171**	**1.837.828**	**-**	**2.307.801.343**	1.837.828
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (14 = 3+6+9-12)**	14		**12.976.809.043**	**16.944.747**	**491.634.000**	**12.468.230.296**	12.976.809.043
1	Phân phối cho các quỹ	16	7.775.918.577	7.786.085.426	10.166.848	294.980.400	7.480.938.178	10.166.849
2	Kinh phí cải cách tiền lương năm 2021	17	5.183.945.719	5.190.723.617	6.777.899	196.653.600	4.987.292.118	6.777.898
								-